

**CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG S99**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG S99

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: S99 TELECOM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: S99 TELECOM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109069786

**3. Ngày thành lập:** 21/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, Tổ 4, Thôn Tiên Trượng, Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0935222689

Fax:

Email: vietnghia91@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                            | 1074        |
| 2.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                   | 1075        |
| 3.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                           | 1101        |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812        |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742                                                                |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229                                                                |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6399                                                                |
| 24. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6190                                                                |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201                                                                |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202                                                                |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6209                                                                |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311                                                                |
| 29. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7810                                                                |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320                                                                |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911                                                                |
| 32. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8220                                                                |
| 33. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230                                                                |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299                                                                |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730                                                                |
| 36. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7830                                                                |
| 37. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310                                                                |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020                                                                |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990                                                                |
| 40. | Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | Ngọc Chát - Ngõ Sài, Thị Trấn Quốc Oai, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | 800.000.000           | 40,000    | 017395755                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT NGHĨA | Số 8 - Tổ 4 - Thôn Tiên Trượng, Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.200.000.000         | 60,000    | 001091010103                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001091010103

Ngày cấp: 14/01/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 8 - Tổ 4 - Thôn Tiên Trượng, Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8 - Tổ 4 - Thôn Tiên Trượng, Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội